

Bản án số: 82/2025/DS-PT

Ngày: 11 - 02 - 2025

V/v tranh chấp chia di sản thừa
kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận;

Ông Nguyễn Chí Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 588/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2025/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; địa chỉ: 1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: 1 ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị B1, 60 tuổi; địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T2 là bác ruột của ông, ông T2 chết năm 1987, do thời điểm chết đã lâu nên không có thực hiện khai tử theo quy định. Ông T2 có các anh, chị em ruột gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị N. Hiện nay, tất cả các anh, chị em ruột của ông T2 đều đã chết; ông T3 có một người con là bà Nguyễn Thị B1, 60 tuổi; địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn T5 có các người con gồm: ông, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M. Ông Nguyễn Văn T2 không có vợ con nên hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai đều không còn. Sau đó, được sự thống nhất của gia đình, ông thờ cúng ông T2 và cúng giỗ hàng năm. Ông xác định hàng thừa kế thứ ba của ông Nguyễn Văn T2 gồm: ông, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B1. Phần diện tích đất là di sản thừa kế của ông T2 thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, có thời gian ông, ông T, bà M cùng quản lý và sử dụng; ông T1 quản lý và sử dụng phần đất của cha mẹ các ông, bà để lại.

Đến năm 1994, khi nhà nước có chính sách đo đạc 299, do ông đang điều trị vết thương ở chân tại bệnh viện (ông là thương binh hạng 2/4, 71%) nên không có ở nhà để chứng kiến quá trình đo đạc. Khi đó, ông T1 tự ý đứng ra kê khai đo đạc phần đất nêu trên. Phần đất tranh chấp trước đây có diện tích 4.472m² thuộc thửa 1277, tờ bản đồ số 01, chủ sử dụng là Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; sau đó qua đo đạc Vlap phần đất đó được cấp lại cho

hiều người trong đó có ông Nguyễn Văn T1 với diện tích 775,3 m² thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết tranh chấp chia di sản thừa kế là buộc ông T1 phải chia cho ông diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý giao cho bà U' quản lý và sử dụng diện tích đất là 192m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214C), tờ bản đồ số 07, bà M quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,9m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B), tờ bản đồ số 07, ông T1 quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,7m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214A), tờ bản đồ số 07.

Đối với diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre thì ông có ý kiến như sau: ông thừa nhận phần đất nêu trên có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T2. Năm 1978, nhà nước có chủ trương thu hồi phần đất của ông T2 (cả thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 8) để làm kênh thủy lợi dọc quốc lộ 57 do Ủy ban nhân dân xã A kê khai chủ sử dụng năm 1994. Năm 1981-1982, khi có chủ trương đưa đất vào tập đoàn thì cả hai phần đất nêu trên đều được đưa vào tập đoàn và do nhà nước quản lý. Đến khi tập đoàn T7 thì nhà nước cấp lại cho ông diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 (thửa cũ là thửa 1281, tờ bản đồ số 01) để ông quản lý và sử dụng; đồng thời ông đã tiến hành thương lượng 815 với bà Nguyễn Thị V để nhận diện tích 1.300m² (thửa cũ thuộc thửa 1958, tờ bản đồ số 01). Tổng cộng diện tích là 3.590,8m², ông sử dụng ổn định, liên tục từ đó cho đến năm 2015 thì làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không ai khiếu nại hay tranh chấp gì. Lý do trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông ghi nguồn gốc của phần đất diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 là của ông Nguyễn Văn T5 (cha ruột của ông) cho ông năm 1990 là do cán bộ xã A hướng dẫn ông ghi như vậy cho thuận tiện trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với việc ông T1 rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250A), tờ bản đồ số 08 thì ông đồng ý.

Qua yêu cầu của bà M, bà U', ông không đồng ý chia thừa kế đối với diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 do phần đất đó ông đã được cấp quyền sử dụng đất ổn định.

Đối với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 250, tờ bản đồ số 08 xã A ngày 29/02/2023 thì ông xác định vị trí đất được nhà nước cấp có diện tích là 2.290,8

m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 không đúng với vị trí do ông T1 và bà M xác định. Tuy nhiên, ông không có yêu cầu đo đạc lại.

Đối với chi phí đắp bờ bao xung quanh phần đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 7, ông đồng ý với kết quả định giá ngày 25/8/2023 là 10.000.000 đồng.

Ông khẳng định cả hai phần đất tranh chấp thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 08 và thửa 214, tờ bản đồ số 07 đều thuộc diện cải tạo do nhà nước quản lý (đưa vào tập đoàn và làm kênh thủy lợi) như lời trình bày nêu trên của ông. Đối với thửa 214, tờ bản đồ số 07 thì cả ông và ông T1 đều không được nhà nước khoán cấp lại khi vào tập đoàn và khi tập đoàn T7. Do đất có nguồn gốc của ông T2 nên cả ông, ông T1, bà M đều có sử dụng (đốn lá dừa nước để làm nhà) nhưng đến khi ông T1 thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019 thì các bên mới phát sinh tranh chấp.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 23/9/2021 và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án.

Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T2 là bác ruột của ông, ông T2 chết năm 1987, do thời điểm chết đã lâu nên không có thực hiện khai tử theo quy định. Ông T2 có các anh, chị em ruột gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị N1. Hiện nay, tất cả các anh, chị em ruột của ông T2 đều đã chết; ông T3 có một người con là bà Nguyễn Thị B1, 60 tuổi; địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn T5 có các người con gồm: ông, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M. Ông Nguyễn Văn T2 không có vợ, con nên hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai đều không còn. Ông xác định hàng thừa kế thứ ba của ông Nguyễn Văn T2 gồm: ông, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B1.

Ông T2 mất không để lại di chúc. Phần đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T2, năm 1978 nhà nước có chủ trương thu hồi phần đất của ông T2 (cả thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 8) để làm kênh thủy lợi dọc quốc lộ 57 do Ủy ban nhân dân xã A kê khai chủ sử dụng năm 1994. Năm 1981-1982, khi có chủ trương đưa đất vào tập đoàn thì cả hai phần đất thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 08 đều được đưa vào tập đoàn. Ông đồng ý với lời trình bày của bà Đặng Thị M1, ông Lê Văn Đ, ông Trần Văn S, ông Trần Văn B2 về việc xác định cả hai phần đất tranh

chấp thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 08 và thửa 214, tờ bản đồ số 07 đều thuộc diện cải tạo do nhà nước quản lý (đưa vào tập đoàn và làm kênh thủy lợi). Năm 2010, khi đo đạc V1, ông là người đăng ký kê khai phần đất có diện tích 775,3m² thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do khi phần đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07 đưa vào tập đoàn nhưng tập đoàn không khoán cấp cho ai nên ông là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất từ khoảng năm 1982 đến nay. Khi ông tiến hành đo đạc và đăng ký kê khai cũng không ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Đến năm 2019, khi ông tiến hành thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T mới tranh chấp cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, ông đã bỏ công sức cải tạo nhiều lần (đắp bờ bao) với chi phí khoảng 40.000.000 đồng và hiện nay hiện trạng là đất lá dừa nước một số có sẵn và một số do ông trồng. Ngoài phần đất tranh chấp, ông T2 còn một phần đất khác có diện tích 3.590,8m² thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, phần đất này ông T là người quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D) tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông không đồng ý chia cho bà U quản lý và sử dụng diện tích đất là 192m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214C), tờ bản đồ số 07, ông không đồng ý chia bà M quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,9m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B) tờ bản đồ số 07. Về chi phí đắp bờ bao thì ông đồng ý với kết quả định giá ngày 25/8/2023 là 10.000.000 đồng.

Vào ngày 27/4/2021, ông có yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T diện tích đất là 3.590,8m² thuộc thửa số 250, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T đang quản lý, sử dụng. Đến ngày 27/6/2022, ông có đơn thay đổi yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T, cụ thể như sau: trong tổng diện tích 3.590,9m² thì ông chỉ tranh chấp diện tích là 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T đang quản lý, sử dụng, ông yêu cầu chia đều thành 04 kỹ phần bằng nhau, cụ thể: ông Nguyễn Văn T1 diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250A), tờ bản đồ số 08, ông Nguyễn Văn T diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250D), tờ bản đồ số 08, bà Nguyễn Thị U diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250C), tờ bản đồ số 08, bà Nguyễn Thị M diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250B), tờ bản đồ số 08. Lý do chia thừa kế: diện tích đất nêu trên hiện do ông T quản lý, sử dụng và được cấp quyền sử dụng đất nhưng có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn

T2 nên đó cũng là di sản thừa kế của ông T2 chưa chia. Ông xác định vị trí đất tranh chấp có diện tích là 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8 thì ông đã xác định đúng theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/02/2023 nên ông không có yêu cầu đo đạc lại.

Tại phiên tòa, ông xin rút yêu cầu chia thừa kế với ông T tại thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông Nguyễn Văn T2 là bác ruột của bà, ông T2 chết năm 1987, do thời điểm chết đã lâu nên không có thực hiện khai tử theo quy định. Ông T2 có các anh, chị em ruột gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị N1. Hiện nay, tất cả các anh, chị em ruột của ông T2 đều đã chết; ông T3 có một người con là bà Nguyễn Thị B1, 60 tuổi; địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn T5 có các người con gồm: bà, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T2 không có vợ con nên hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai đều không còn. Bà xác định hàng thừa kế thứ ba của ông Nguyễn Văn T2 gồm: bà, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B1. Sau khi ông T2 chết, không để lại di chúc. Di sản của ông T2 để lại là phần đất có diện tích 775,3m² thuộc thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích là 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8, cùng tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 214, tờ bản đồ số 07 như sau: chia cho ông T diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, bà U quản lý và sử dụng diện tích đất là 192m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214C) tờ bản đồ số 07, bà quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,9m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B) tờ bản đồ số 07, ông T1 quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,7m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214A) tờ bản đồ số 07. Trên đất đang tranh chấp có trồng cây dừa nước, bà không tranh chấp. Đối với chi phí đắp bờ bao đối với phần đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07, bà đồng ý với kết quả định giá ngày 25/8/2023 là 10.000.000 đồng.

Bà vẫn giữ yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế đối với diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 và yêu cầu chia đều thành 04 kỹ phần bằng nhau, cụ thể: ông Nguyễn Văn T1 diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký

hiệu 250A), tờ bản đồ số 08, ông Nguyễn Văn T diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250D), tờ bản đồ số 08, bà Nguyễn Thị U diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250C), tờ bản đồ số 08, bà diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250B), tờ bản đồ số 08. Lý do chia thửa kể do bà cho rằng diện tích đất nêu trên hiện do ông T quản lý nhưng có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T2 nên đó cũng là di sản thừa kế của ông T2 chưa chia. Mặc dù diện tích bà yêu cầu chia thửa kể là 2.290,8m² nhưng tại phiên tòa bà khẳng định đối với vị trí đất và diện tích đất tranh chấp mà bà yêu cầu chia thửa kể thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8 thì bà đã xác định đúng theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/02/2023 nên bà không có yêu cầu đo đạc lại. Bà đồng ý với kết quả đo đạc theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 23/9/2021 và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án.

Theo bà biết thì cả hai phần đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 08 thì không có đưa vào tập đoàn nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai, đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị U trình bày:

Nguyên là trước đây bác ruột bà tên là Nguyễn Văn T2 đã mất năm 1987. Ông T2 không có vợ, con nên bà cùng ông T1, ông T, bà M là những người thuộc hàng thừa kế thứ ba. Các hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của ông T2 đều không còn. Sau đó, được sự thống nhất và đồng ý của gia đình, ông T đem di ảnh của ông T2 về thờ cúng và làm lễ giỗ hàng năm, từ đó diện tích đất mà ông T2 để lại cũng giao lại cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng và canh tác từ năm 1987 cho đến nay, ông Nguyễn Văn T1 thì thừa hưởng phần đất của cha mẹ để lại.

Năm 1994, khi đoàn VLAP đo đạc, do ông Nguyễn Văn T đang điều trị vết thương ở chân tái phát nên không có mặt ở nhà để đo đạc. Ông Nguyễn Văn T1 tự ý đứng ra kê khai đo đạc phần đất trên. Theo bà được biết thửa đất đang canh tác theo hồ sơ thể hiện có diện tích là 4.472m² thuộc thửa 1277, tờ bản đồ số 01 (thửa cũ), chủ sử dụng là Ủy ban nhân dân xã A, sau đó có cấp lại cho nhiều người trong đó có ông Nguyễn Văn T1. Theo đo đạc mới thì có diện tích là 775,3m² thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 7.

Diện tích tranh chấp có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất ông Lê Văn R, phía Tây giáp đất ông Ngô Văn Đ1, phía Bắc giáp ông Trần Văn O, phía Nam

giáp Quốc lộ E. Trên phần đất tranh chấp có lá dừa nước, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chia cho bà phần di sản của ông Nguyễn Văn T2 để lại là 775,3m² thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu ông T1 phải chia cho bà diện tích 193,8m² thuộc một phần thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, trên đất không có tài sản gì.

Đối với phần đất tranh chấp giữa ông T1 và ông T có diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T đang quản lý và sử dụng có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn T2 để lại cho ông T. Phần đất này bà yêu cầu ông T phải chia cho bà quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 572,7m² thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà U có yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T2 là bác ruột của bà, ông T2 chết năm 1987, do thời điểm chết đã lâu nên không có thực hiện khai tử theo quy định. Ông T2 có các anh, chị em ruột gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T5. Hiện nay, tất cả các anh, chị em ruột của ông T2 đều đã chết; bà là con ruột của ông Nguyễn Văn T3. Ông Nguyễn Văn T5 có các người con gồm: ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M. Ông Nguyễn Văn T2 không có vợ con nên hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai đều không còn. Bà xác định hàng thừa kế thứ ba của ông Nguyễn Văn T2 gồm: bà, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M.

Ông T2 mất không để lại di chúc. Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, bà đồng ý với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T1. Mặc dù nguồn gốc cả hai thửa đất tranh chấp đều là của ông T2 (bác ruột bà) và bà cũng là một hàng thừa kế của ông T2 nhưng bà xác định bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bà xin từ chối nhận di sản và xin không tham gia tố tụng trong vụ án.

Đối với vụ án tranh chấp giữa ông T và ông T1 thì bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định. Vì lý do bận công việc gia đình nên bà yêu

cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án. Bà cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, các điều 39, 147, 157, 217, 227, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 610, 611, 612, 618, 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 26, các điều 99, 100, 101, 103, 166, 167, 169, 170, 179, 188, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp có diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250A) tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D) tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất là 191,9m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B), tờ bản đồ số 07 và diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250B), tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất là 193,8m² thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích đất là 572,7m² thuộc thửa số 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đối với diện tích 1.300m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị B1 không tranh chấp, từ chối nhận di sản và xin không tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T kèm theo.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T6 quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 12/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã A xác định thửa đất số 214, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre

không thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã A. Ủy ban nhân dân xã A không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã A không tham gia tố tụng là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế, yêu cầu buộc ông T1 phải chia cho ông diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý giao cho bà U quản lý và sử dụng diện tích đất là 192m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214C), tờ bản đồ số 07, bà M quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,9m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B), tờ bản đồ số 07, ông T1 quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,7m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214A), tờ bản đồ số 07. Đối với việc ông T1 rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250A), tờ bản đồ số 08 thì ông T đồng ý. Ông T không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà M, bà U đối với diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08 do phần đất đó ông đã được cấp quyền sử dụng đất ổn định.

Ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T, bà M, bà U đối với phần đất có diện tích 775,3m² thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Về chi phí đắp bờ bao thì ông đồng ý với kết quả định giá ngày 25/8/2023 là 10.000.000 đồng.

Bà M, bà U có yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể, bà M yêu cầu chia như sau: Chia cho ông T diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D) tờ bản đồ số 07, bà U quản lý và sử dụng diện tích đất là 192m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214C), tờ bản đồ số 07, bà M quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,9 m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B), tờ bản đồ số 07, ông T1 quản lý và sử dụng diện tích đất là 191,7m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214A), tờ bản đồ số 07; chia cho ông Nguyễn Văn T1 diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250A), tờ bản đồ số 08, ông Nguyễn Văn T diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250D), tờ bản đồ số 08, bà Nguyễn Thị U diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250C), tờ bản đồ số 08, bà M diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250B), tờ bản đồ số 08. Bà U yêu cầu ông T1 phải chia cho bà diện tích 193,8m² thuộc một phần thửa 214, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu ông T phải chia cho bà phần đất có diện tích 572,7m² thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện về thừa kế như sau: “Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể thừa thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người quản lý di sản đó”. Tuy nhiên các đương sự đều thống nhất thời gian ông T2 chết là năm 1987, thuộc trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990, thời hiệu khởi kiện di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế, cụ thể: “Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”. Do đó, trường hợp này, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

[3.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Phần đất tranh chấp diện tích 775,3m² thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T2 (bác ruột của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B1). Theo trình bày của đương sự và qua kết quả thẩm tra xác minh của Tòa án đối với ông Trần Văn S, bà Đặng Thị M1, ông Lê Văn Đ có cơ sở xác định vào năm 1981-1982 khi có chủ trương đưa đất vào tập đoàn thì phần đất diện tích 775,3m² thuộc một phần thửa số 214, tờ bản đồ số 07 được đưa vào tập đoàn nhưng do là đất thủy lợi, không phải đất nông nghiệp nên không được tập đoàn khoán cấp cho ai mà thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã A. Căn cứ vào Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã A xác định ông Nguyễn Văn T1 là người được Ủy ban nhân dân xã A cho phép trực tiếp quản lý và sử dụng phần đất nêu trên từ năm 1992 đến năm 2019 thì ông T mới phát sinh tranh chấp. Căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 12/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã A có nội dung: “Căn cứ vào hồ sơ quản lý tại địa phương (Hồ sơ 299) thì đo đạc năm 1994 hồ sơ địa chính để chủ sử dụng UBND, thuộc thửa 1277, tờ bản đồ số 1, diện tích 4472m². Do trước đó không có chủ sử dụng kê khai đăng ký, nên năm 2010 đo đạc VLAP lập hồ sơ địa chính và đo đạc chỉnh lý thửa 214, tờ bản đồ số 7, diện tích 775,3m² do ông Nguyễn Văn T1 kê khai đăng ký.

Căn cứ vào hồ sơ quản lý đất công, công ích của xã thì thửa 214, tờ bản đồ số 7 không thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã A.”

Đối với phần đất có diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, mặc dù căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T thì theo đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông T xác định diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 08 là do ông Nguyễn Văn T5 (cha ruột ông T) cho năm 1990 nhưng qua sự thừa nhận của các đương sự và kết quả thẩm tra xác minh của Tòa án đối với ông Trần Văn S, bà Đặng Thị M1, ông Lê Văn Đ có cơ sở xác định phần đất có diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 08 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T2, phần đất này cũng được đưa vào tập đoàn sản xuất theo chủ trương của nhà nước và sau đó tập đoàn khoán cấp lại cho ông Nguyễn Văn T; phần còn lại của thửa 250 có diện tích 1.300m² do ông Nguyễn Văn T thỏa thuận với bà Nguyễn Thị V theo nội dung Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Đồng thời, tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 có quy định: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Do đó, mặc dù các đương sự đều thừa nhận cả thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 08 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T2 nhưng cả hai phần đất này đều được đưa vào tập đoàn sản xuất và sau khi tập đoàn T7 thì phần đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 08 đều không được cấp lại cho ông T2 nên có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có diện tích 775,3m² thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre không phải là di sản thừa kế chưa chia của ông Nguyễn Văn T2. Do đó, yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị U tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích 2.290,8m² thuộc một phần thửa số 250, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị U là phù hợp.

[3.3] Đối với diện tích 1.300m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp nên không xem xét.

[4] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 609, 610, 611, 612, 618, 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, 99, 100, 101, 103, 166, 167, 169, 170, 179, 188, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp có diện tích 550m² thuộc thửa số 250 (ký hiệu 250A), tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất là 199,8m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214D), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu

chia thừa kế đối với diện tích đất là 191,9m² thuộc thửa số 214 (ký hiệu 214B), tờ bản đồ số 07 và diện tích 550m² thuộc thửa số 250, (ký hiệu 250B), tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất là 193,8m² thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 07 và diện tích đất là 572,7m² thuộc thửa số 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Đối với diện tích 1.300m² thuộc một phần thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị B1 không tranh chấp, từ chối nhận di sản và xin không tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 214, tờ bản đồ số 07 và thửa 250, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

7. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 18.323.000 đồng (mười tám triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ chịu 7.495.000 đồng (bảy triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) và đã quyết toán xong.

Ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chịu số tiền chi phí tố tụng là 10.828.000 đồng (mười triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng) và đã quyết toán xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị M không được chấp nhận nên ông T, bà M, bà Ú không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0005244 ngày 12/7/2021 và 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005074 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Ông Nguyễn Văn T1 được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0000779 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang